

PHỤ LỤC 1

MẪU BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG (MÁY ĐÁNH GI Ỗ ĐẠ)

(Cơ quan quản lý cấp trên)
(Tên tổ chức KĐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN GHI CHÉP TẠI HIỆN TRƯỜNG

(Ghi đầy đủ thông số kiểm tra, thử nghiệm theo đúng quy trình kiểm định)

1. Thông tin chung:

Tên thiết bị:

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ (trụ sở chính của cơ sở):

Địa chỉ (vị trí) lắp đặt:

Làm việc với ai: (thông tin)

Người tham gia chứng kiến:

II. Kiểm tra hồ sơ:

1. Kiểm định lần đầu:

a) Hồ sơ xuất xưởng.

- Lý lịch của thiết bị;

- Bản vẽ cấu tạo của thiết bị;

- Bản vẽ cấu tạo các thiết bị áp lực trong hệ thống;

- Hồ sơ động cơ điện phòng nổ;

- Hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng;

- Chứng chỉ kiểm tra chất lượng kim loại chế tạo;
- Chứng chỉ kiểm tra kim loại hàn, mối hàn.

b) Hồ sơ lắp đặt:

- Thiết kế lắp đặt;
- Biên bản nghiệm thu tổng thể hệ thống;

c) Các chứng chỉ kiểm tra về đo lường:

- Phiếu kiểm định thiết bị đo lường.

2. Kiểm định định kỳ:

- Lý lịch, biên bản kiểm định và phiếu kết quả kiểm định lần trước;
- Nhật ký vận hành;
- Sổ theo dõi sửa chữa và bảo dưỡng; biên bản thanh tra, kiểm tra (nếu có).

3. Kiểm định bất thường:

- Hồ sơ như kiểm định định kỳ.
- Hồ sơ về sửa chữa; biên bản kiểm tra về chất lượng sửa chữa, thay đổi.

III. Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài:

1. Vị trí, mặt bằng lắp đặt trong các khoang, buồng (khoảng cách với tường, giữa các thiết bị).
2. Ánh sáng vận hành.
3. Hệ động lực, chuyên động, bôi trơn, làm mát.
4. Thông số kỹ thuật so với lý lịch.
 - Với bình áp lực: Mã hiệu, số chế tạo, nước chế tạo, tháng năm chế tạo, áp suất thiết kế, áp suất làm việc, nhiệt độ, dung tích, môi chất;
 - Với thiết bị điện: Mã hiệu, số chế tạo, nước chế tạo, tháng năm chế tạo, mức bảo vệ; công suất, điện áp, dòng điện, tốc độ, tần số định mức, hệ số công suất.
5. Tình trạng của các bộ phận chịu áp lực: Móp méo, phồng dộp, han gỉ, rạn nứt...

6. Van an toàn (số lượng, loại, DN, PN, áp suất hiệu chỉnh, miệng thoát...).
7. Áp kế (số lượng, thang đo, đơn vị đo, cấp chính xác, số tem hiệu chuẩn).
8. Đo mức (Số lượng, loại).
9. Hệ thống thông gió.
10. Các miệng thoát của van an toàn.
13. Động cơ điện.
14. Hệ thống điện, cáp dẫn.
15. Hệ thống kiểm tra, xác định lượng khí nạp.
16. Hệ thống chữa cháy: Số lượng bình cứu hỏa, mức môi chất trong bình.
17. Tình trạng sơn.

IV. Kiểm tra kỹ thuật lắp đặt, bên trong:

1. Kiểm tra tình trạng bên trong bình áp lực:

- Tình trạng căn bản;
- Bề mặt kim loại, mối hàn: Móp méo, phồng dộp, han gỉ, rạn nứt...;
- Các chi tiết ren, bắt nối ống...

2. Kiểm tra kỹ thuật thiết bị điện:

- Kiểm tra khe hở mặt bích phòng nổ;
- Kiểm tra cơ cấu bắt chặt;
- Kiểm tra điện trở cách điện, điện trở tiếp đất vỏ động cơ.

V. Kiểm tra thiết bị kiểm tra, an toàn, dụng cụ đo kiểm:

- Van an toàn (số lượng, áp suất đặt, loại, DN, PN);
- Áp kế, nhiệt kế (số lượng, thang đo, đơn vị đo, cấp chính xác, số tem, thời hạn hiệu chuẩn);
- Đo mức (số lượng, loại);

- Rơ le.

VI. Thử bền:

1. Môi chất thử.
2. Áp suất thử.
3. Thời gian thử.
4. Áp kế mẫu: Thang đo, đơn vị đo, cấp chính xác, số tem kiểm định, thời hạn hiệu chuẩn.
5. Thiết bị cấp môi chất: Loại, số hiệu, tham số kỹ thuật.
6. Kết quả:
 - + Tình trạng rò rỉ;
 - + Độ tụt áp;
 - + Tình trạng biến dạng;

VII. Thử vận hành:

1. Tình trạng hệ thống: Áp suất nén.
2. Tình trạng làm việc của thiết bị an toàn.
3. Tình trạng làm việc của thiết bị đo kiểm.
4. Tình trạng làm việc của động cơ điện và bộ phận truyền động.

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Ký, ghi rõ họ và tên)